

Bản án số: 185/2024/DS-PT
Ngày: 18 - 9 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
góp vốn và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Khải
Bà Lê Thị Thọ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hiền - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Bà Đặng Kim Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 tháng 8 và ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn và vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2023/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2024/QĐPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2024/QĐPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 32/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số H, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

- Bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bà Nguyễn Thị Thanh K, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N trình bày: ông N xác định khởi kiện yêu cầu bà A trả lại cho ông số tiền tổng cộng là 810.000.000^d; trong đó tiền góp vốn chạy phà là 200.000.000^d và tiền cho bà A mượn là 610.000.000^d, theo đó vào ngày 20/3/2017 thì bà A mượn của ông số tiền 300.000.000^d số tiền này đưa cho bà A nhận và viết biên nhận cho ông, có chữ ký của bà A, ông V (con bà A); số tiền này bà A mượn ông để chuẩn bị các điều kiện để làm bến chạy phà, sau đó bến phà làm xong hoạt động thì ông mới góp vốn và làm hợp đồng góp vốn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Vào ngày 9/01/2019, bà và ông N có ký hợp đồng góp vốn với thỏa thuận ông N góp vốn cho bà A là 01 chiếc phà và số tiền 200.000.000^d; với thời hạn lâu dài, chữ ký trong hợp đồng là của bà A và ông N, hợp đồng có công chứng tại Văn phòng công chứng 24h, nội dung hợp đồng thì bà không có đọc, đến ngày 20/3/2017 thì ông N có đưa cho bà số tiền 300.000.000^d, chữ ký trong biên nhận này là của bà và ông V con bà A, nhưng số tiền này chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng, đến tháng 5/2019 ông N có đưa thêm cho bà 310.000.000^d trong đó 10.000.000^d là tiền bà A mượn làm bản vẽ con lộ và số tiền 300.000.000^d là tiền góp vốn chạy phà, theo đó thống nhất cho ông N chạy phà 7 ngày/tháng. Bà A xác định đối với việc góp vốn của ông Đàm Ngọc H, bà Hà Kim T, ông D thì bà A đã mua lại phần góp vốn của những người này và thanh toán đầy đủ về tiền bạc giữa các bên, nên họ không còn tham gia cũng như chạy phà với bà, hiện nay còn lại bà A, bà Nguyễn Thị Thanh K, Hồ Thị Kim C.

Bị đơn không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên không đồng ý trả tiền cho ông N, bà A cho rằng toàn bộ số tiền của ông N khởi kiện là tiền ông N góp vốn để chạy phà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông là con của bà A, về biên nhận ngày 20/3/2017 là do ông V viết, chữ ký trong biên nhận là chữ ký của ông và bà A, số tiền theo biên nhận này ông và bà A không có nhận trực tiếp từ ông N mà ông N đưa cho ông B (không rõ họ tên, địa chỉ ở đâu) là thầu xây dựng, làm đường, cầu dẫn bến phà cho bà A, do bà A đứng tên trong

giấy phép kinh doanh nên ông N yêu cầu bà A và ông ký tên vào biên nhận này; mục đích đưa tiền cho ông B là để làm chi phí làm đường dẫn, cầu phà, cho nên số tiền này ông và bà A không có nhận, tuy nhiên ông và mẹ ông vẫn chịu trách nhiệm về số tiền này, đối với số tiền vào tháng 5/2019 thì ông N có chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của bà A và ông Thái Công D1, hiện nay ông cũng không biết ông Thái Công D1 ở đâu, địa chỉ cụ thể như thế nào.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Kim C trình bày: Bà chỉ hùn tiền với bà A số tiền 1,4 tỷ đồng để chạy phà, không có hợp đồng góp vốn bằng văn bản, cũng không có giấy tờ gì với bà A, bà xác định chỉ hùn vốn với bà A cho bà góp tiền chạy phà là 01 ngày/tháng, bà A là người đứng ra ký các hợp đồng thuê đất và đứng ra thực hiện các thủ tục khác để bến phà hoạt động, hiện tại bà và bà A không có tranh chấp gì về việc góp vốn, hùn vốn, việc bà A, ông N có góp vốn hay mượn tiền thì bà không biết, bà chỉ nghe bà A nói, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh K trình bày: Bà chỉ hùn tiền mặt với bà A tổng số tiền 1,4 tỷ đồng để được góp vốn tiền chạy phà, không có hợp đồng góp vốn như ông N, cũng không có giấy tờ gì hết, bà A cho bà góp tiền để chạy phà là 1,5 ngày/tháng, hiện tại bà và bà A, ông N không có tranh chấp gì về việc góp vốn, hùn vốn, việc bà A ông N có góp vốn hay mượn tiền thì bà không biết, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, việc tranh chấp giữa bà A, ông N đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2023/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn và hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị A.

Buộc bà Nguyễn Thị A có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trọng N số tiền tổng cộng là 810.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả số tiền thì hàng tháng còn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, lãi suất được áp dụng theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

Ngày 08/9/2023, bà Nguyễn Thị A kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng N trình bày: Số tiền 610.000.000^d là số tiền ông N cho bà A mượn để bà A có vốn làm các thủ tục kinh doanh bến phà, khi nào bến phà hoạt động thì bà A trả tiền lại, không liên quan đến tiền góp vốn; Ông N chỉ góp vốn với bà A là 01 chiếc phà và số tiền 200.000.000^d, do bà A vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng góp vốn trước nên ông N mới rút chiếc phà về. Yêu cầu bà A trả lại tổng cộng số tiền 810.000.000^d (trong đó tiền vay là 610.000.000^d và 200.000.000^d là tiền vay).

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Ông N đã tự ý rút chiếc phà về trước thời hạn 05 năm theo hợp đồng góp vốn mà hai bên đã ký kết, dẫn đến bà A bị thiệt hại, cụ thể là bà phải thuê 01 chiếc phà khác thay thế hoạt động với giá 30.000.000^d/tháng; hiện tại ông N vẫn chưa thực hiện các nghĩa vụ của cổ đông góp vốn cụ thể là trả các chi phí tiền thuê đất, tiền làm đường, tiền ký quỹ... Do đó đề nghị ông N có trách nhiệm trả các chi phí trên, còn lại bao nhiêu thì bà A sẽ trả lại tiền cho ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với số tiền vay 610.000.000^d thì căn cứ vào biên nhận nợ và sự thừa nhận của các đương sự thì buộc bà A có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận cho ông N; ghi nhận sự tự nguyện của ông N về việc không yêu cầu tính lãi suất chậm trả của số tiền trên. Đối với hợp đồng góp vốn thì căn cứ vào hợp đồng góp vốn xác định ông N đã góp vốn với bà Nguyễn Thị A là 01 chiếc phà và số tiền 200.000.000^d, thời hạn góp vốn là 05 năm; Tuy nhiên chưa hết thời hạn 05 năm thì ông N đã lấy chiếc phà về là ông N đã vi phạm hợp đồng góp vốn từ đó gây thiệt hại cho bà A. Do bà A không có đơn phản tố nên dành quyền khởi kiện cho bà A đối với ông N về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng khi có yêu cầu; Đối với số tiền 200.000.000^d tiền góp vốn của ông N thì buộc ông N phải trừ lại chi phí tiền thuê đất 800.000^d/01 cổ phần, 07 cổ phần tương đương 5.600.000^d, số tiền còn lại bà A có nghĩa vụ trả lại cho ông N. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

1.1. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2023 bị đơn Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

1.2. Căn cứ vào đơn khởi kiện thì nguyên đơn Nguyễn Trọng N khởi kiện hộ kinh doanh Nguyễn Thị A, có người đại diện hộ kinh doanh là bà Nguyễn Thị A để yêu cầu hộ kinh doanh Nguyễn Thị A trả lại tiền góp vốn là 200.000.000^d và kiện bà Nguyễn Thị A trả lại tiền đã vay 610.000.000^d. Theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 có quy định: *“Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ”*. Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 59J.60000338 ngày 20/3/2017 do Phòng tài chính kế hoạch huyện C cấp thì hộ kinh doanh Nguyễn Thị A do bà Nguyễn Thị A là người đại diện và không có cá nhân góp vốn thành lập hộ kinh doanh. Do đó, cá nhân bà A phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ; Vì vậy cấp sơ thẩm xác định bị đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị A là phù hợp.

2. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị A:

2.1. Ông N và bà A cùng thống nhất thừa nhận ngày 09/01/2019 ông Nguyễn Trọng N có ký kết hợp đồng góp vốn với hộ kinh doanh Nguyễn Thị A về việc cùng góp vốn để xây dựng mở bến khách ngang sông trên tuyến sông H. Phía bờ Hậu Giang tại đường D khu Công nghiệp N sông H, phía bờ Vĩnh Long tại phần đất của ông Nguyễn Văn L, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Để bến phà được hoạt động thì ông N cho rằng ông có góp vốn cho hộ kinh doanh Nguyễn Thị A là 01 chiếc phà và số tiền 200.000.000^d; ngoài ra trước đó thì do bà A cần tiền để chuẩn bị các thủ tục nên bà A có mượn ông N 02 lần (ngày 20/3/2017 số tiền 300.000.000^d và tháng 5/2019 số tiền 310.000.000^d) với tổng số tiền 610.000.000^d; Bà Nguyễn Thị A cho rằng ông N góp vốn vào cho bà A là 01 chiếc phà và số tiền 610.000.000^d; đối với số tiền 200.000.000^d được ghi nhận trong hợp đồng góp vốn thì bà cho rằng đây là khoản tiền lãi của số tiền đã mượn trước đó. Lời khai của bà A không được ông N thừa nhận. Căn cứ vào hợp đồng góp vốn ngày 09/01/2019 được công chứng tại văn phòng C1 (BL: 03); Căn cứ vào biên nhận nợ ngày 20/3/2017 số tiền 300.000.000^d có chữ ký của bà A và sự thừa nhận của bà A liên quan đến số tiền 310.000.000^d trong quá trình giải quyết vụ án, xác định ông N có góp vốn cho hộ kinh doanh Nguyễn Thị A là 01 chiếc phà và số tiền 200.000.000^d là phù hợp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A có nghĩa vụ trả số tiền đã vay là 610.000.000^d là có căn cứ.

2.3. Quá trình thực hiện hợp đồng góp vốn, ông N cho rằng bà A đã vi phạm hợp đồng góp vốn, cụ thể là từ năm 2019 khi bến phà hoạt động đến khoảng giữa năm 2021 thì ông N được thu tiền phà là 07 ngày/tháng, sau đó bà A chỉ cho ông N thu tiền phà 01 ngày/tháng, nên ông N mới không đồng ý và rút chiếc phà về,

năm 2022 ông N đã bán chiếc phà trên cho người khác, nên ông N yêu cầu bà A trả lại tiền góp vốn 200.000.000^d đã nhận. Bà A cho rằng do ông N không thực hiện trả tiền thuê đất, các chi phí khi làm biến phà nên bà mới rút lại chỉ cho ông N thu tiền 01 ngày/tháng; việc ông N tự ý đem chiếc phà về bán mà không thông báo cho bà A làm ảnh hưởng đến hoạt động của bến phà, khiến bà A bị thiệt hại, cụ thể là chi phí đi thuê 01 chiếc phà khác với giá 30.000.000^d/tháng để hoạt động. Do đó đối với yêu cầu hoàn lại tiền vốn góp của ông N thì bà A không đồng ý.

Căn cứ vào mục 1.6 Điều 6 của hợp đồng góp vốn: *“Trong quá trình góp vốn nếu bên A có nhu cầu sử dụng lại nguồn vốn đã góp trước thời hạn thì phải báo cáo cho bên B biết trước 30 ngày. Nhưng thời hạn góp vốn phải từ năm năm trở lên, giá trị góp vốn tính theo thời điểm hiện tại”*.

Căn cứ vào mục 2.2 Điều 6 của hợp đồng góp vốn: *“Tài sản góp vốn là tài sản riêng của bên B”*.

Như vậy, tính từ lúc các bên ký kết hợp đồng góp vốn ngày 09/01/2019 chiếc phà của ông N thuộc về tài sản của hộ kinh doanh Nguyễn Thị A; Căn cứ vào hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa ngày 04/3/2022 giữa vợ chồng ông N và ông Triệu Trần T1 thì ông N đã lấy lại chiếc phà và bán cho người khác, như vậy là chưa đủ thời hạn 05 năm theo thỏa thuận trong hợp đồng; Việc ông N cho rằng bà A vi phạm nghĩa vụ hợp đồng trước nhưng đáng lẽ ra ông phải khởi kiện tại Tòa giải quyết, nhưng ông không khởi kiện mà tự ý lấy chiếc phà về bán là không đúng, việc tự ý lấy chiếc phà về trước thời hạn mà không thông báo cho bà A từ đó gây thiệt hại đến việc kinh doanh bến phà; đáng lẽ cấp sơ thẩm phải thông báo cho bà A có làm thủ tục phản tố đối với ông N để yêu cầu bồi thường thiệt hại hay không? Nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện. Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bà A có yêu cầu xem xét phần thiệt hại trên. Căn cứ vào Điều 244; Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét, bà Nguyễn Thị A có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Căn cứ vào biên bản họp cổ đông bến phà ngày 01/4/2019 do bị đơn cung cấp (bản phô tô), các đương sự cùng thống nhất ngoài biên bản này ra không có lập biên bản họp cổ đông nào khác, mặc dù biên bản trên là bản phô tô, nhưng ông N và bà A cùng thống nhất thừa nhận các bên có thỏa thuận mức đóng góp xây dựng đường dẫn, thuê đất là 800.000^d/01 cổ phần, ông N có 07 cổ phần tương đương với số tiền 5.600.000^d; ông N cho rằng ông đã đóng số tiền trên cho bà A nhưng bà A không thừa nhận, ông N cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả số tiền trên, do đó buộc ông N phải trả số tiền trên cho bà A là phù hợp.

Đối với mức xây dựng đường chính của huyện số tiền 275.000.000^d/01 cổ phần. Ông N cho rằng đây chỉ là đưa ra để thỏa thuận, bà A cho rằng tuyến đường trên sau này do nhà nước xây dựng một phần, phần còn lại là các cổ đông phải có nghĩa vụ đóng góp và các cổ đông đã đóng chỉ còn lại ông N không đóng. Tuy nhiên, bà A không xác định được số tiền đóng trên đoạn đường còn lại là bao nhiêu, cũng không cung cấp được sổ sách chứng minh việc các cổ đông đã đóng, cũng như các chi phí phát sinh khác; Tại phiên tòa ngày 19/8/2024 bà A yêu cầu Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh các chi phí trên nhưng đến thời điểm hiện tại bà A vẫn không cung cấp được; Do đó, không có cơ sở để xem xét các chi phí còn lại khi xây dựng bên phà.

3. Xét quan điểm của kiểm sát viên là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

4. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị A.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng N.

1. Chấm dứt “Hợp đồng góp vốn ngày 09/01/2019 giữa ông Nguyễn Trọng N và hộ kinh doanh Nguyễn Thị A.

Buộc bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ trả lại tiền góp vốn cho ông Nguyễn Trọng Nghĩa 1 194.400.000^d (*Một trăm chín mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Dành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị A về việc bồi thường thiệt hại với ông Nguyễn Trọng N bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

2. Buộc bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ trả lại số tiền vay 610.000.000^d (*Sáu trăm mười triệu đồng*), ông Nguyễn Trọng N không yêu cầu lãi suất chậm trả nên không xem xét.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A được miễn toàn bộ; Ông Nguyễn Trọng N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.150.000^d (*Mười*

tám triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0010899 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang khi thi hành án.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải nộp.

Bà Nguyễn Thị A được nhận lại 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011372 ngày 14/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Đào Thị Thủy